TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2026/DS-ST
Ngày: 27-01-2026
V/v tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Minh Tân**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Bá Sang;**
2. Bà **Đặng Thị Phú Hoa.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thanh** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Ngô Minh Thưởng** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về "*Tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2026/QĐST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1935 (*chết ngày 15/5/2025*).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn P, sinh năm 1966; địa chỉ: Khối 1, xã N, thành phố Đà Nẵng.
- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Đà Nẵng.
- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 2, khối phố 2, xã N, thành phố Đà Nẵng.
- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

Ông P có mặt. Bà K, bà S, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Châu S, chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Phước N, chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Châu Thị N, sinh năm 1957.

- Ông Trần Đ, sinh năm 1977.
- Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1970.
- Ông Đinh Bá D, sinh năm 1947.
- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954.
- Ông Bùi Văn M, sinh năm 1991.
- Ông Mai Văn D, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Khối 1, xã N, thành phố Đà Nẵng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 25/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ban hành Quyết định số 264/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn P (*con trai bà Đ*) số tiền 4.000.000 đồng, buộc tháo dỡ 0,19m^2 nhà và khôi phục lại hiện trạng ban đầu trước khi vi phạm. Ngày 01/11/2017, Chủ tịch UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ban hành Quyết định số 320/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế thi hành Quyết định số 264/QĐ-XPVPHC. Không đồng ý với các Quyết định nêu trên, bà Đ khởi kiện. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, hủy Quyết định số 264/QĐ-XPVPHC ngày 25/9/2017 và Quyết định số 320/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017. Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/4/2019, bà Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND thị trấn N khắc phục hậu quả trả lại hiện trạng ban đầu diện tích đất 4,87m^2 mà UBND thị trấn N cưỡng chế làm đường bê tông. Tòa án nhân dân huyện N thụ lý vụ án hành chính ngày 22/4/2019. Ngày 22/8/2022, Tòa án nhân dân huyện N thông báo chuyển vụ án từ hành chính sang dân sự. Ngày 12/8/2023, Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc UBND thị trấn N bồi thường cho bà Đ số tiền 22.005.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu buộc UBND thị trấn N phải trả lại diện tích đất 7,2m^2. Bà Đ có đơn kháng cáo một phần bản án. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quyết định kháng nghị. Ngày 23/4/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (cũ) xét xử phúc thẩm và ban hành bản án dân sự phúc thẩm số 45/2024/DS-PT với nội dung chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N, xử hủy bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 12/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện N với lý do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, chuyển hồ sơ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 02/10/2024, Tòa án nhân dân huyện N thụ lý lại vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2024/TLST-HC về "*khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*". Ngày 24/4/2025, Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án số 01/2025/HC-ST với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, buộc UBND thị trấn N bồi thường cho bà Đ số tiền 11.005.000 đồng, bác yêu cầu khởi kiện

về việc buộc UBND thị trấn N phải trả lại diện tích đất 7,2m^2. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 06/5/2025 bà Đ có đơn kháng cáo. Ngày 15/5/2025, bà Đ chết. Tòa án xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ gồm: ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T (*là các con ruột của bà Đ*). Ngày 12/8/2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm và ban hành bản án hành chính phúc thẩm số 01/2025/HC-PT, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ, xử hủy bản án số 01/2025/HC-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện N với lý do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, chuyển hồ sơ để Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 06/11/2025, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng thụ lý lại vụ án, tiến hành mời những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ đến làm việc và giải thích (*có ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị K tham gia; bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T vắng mặt, tại văn bản xin vắng mặt bà S, bà T thống nhất giao cho anh trai là Nguyễn P toàn quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ án*). Tại buổi làm việc, đại diện người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng bồi thường thiệt hại tổng cộng số tiền: 28.005.000 đồng, trong đó: tiền công tham gia phiên tòa 925.000 đồng, chi phí thuê Luật sư 20.000.000 đồng, 03 trụ sắt và 02 tấm bê tông 80.000 đồng, chi phí thẩm định 7.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện bị đơn cho rằng UBND xã không tự quyết định được việc thỏa thuận bồi thường cho công dân trong vụ án dân sự, nếu có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án sẽ có văn bản trình Sở Tài chính để được hướng dẫn và cho ý kiến thực hiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc UBND xã N, thành phố Đà Nẵng bồi thường cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền: 11.005.000 đồng, cụ thể: tiền công tham gia phiên tòa: 925.000 đồng, chi phí thuê luật sư: 10.000.000 đồng, thiệt hại về tài sản: 80.000 đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do Quyết định hành chính của UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) gây ra. Căn cứ Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025 xác định UBND xã N, thành phố Đà Nẵng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ).

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 18/10/2018, Tòa án nhân dân huyện N ban hành bản án số 04/2018/HC-ST tuyên xử hủy các Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND thị trấn N. Bản án đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật. Ngày 09/4/2019, bà Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND thị trấn N khắc phục hậu quả trả lại hiện trạng ban đầu diện tích đất 4,87m^2 mà UBND thị trấn N cưỡng chế làm đường bê tông, quá trình giải quyết vụ án bà Đ bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại. Như vậy vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bồi thường thiệt hại do Quyết định hành chính trái pháp luật gây ra. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*" theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng theo quy định tại các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[1.4] Về xác định bị đơn trong vụ án: Các quyết định hành chính liên quan đến yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại của nguyên đơn do Chủ tịch UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ban hành. Vì vậy, Tòa án xác định bị đơn trong vụ án là UBND xã N, thành phố Đà Nẵng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 33, khoản 7 Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[1.5] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Phước N, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Châu Thị N, Trần Đ, Huỳnh Thị H, Đinh Bá D, Nguyễn Thị N, Bùi Văn M, Mai Văn D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Ngày 25/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ban hành Quyết định số 264/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn P (*con trai bà Đ*) số tiền 4.000.000 đồng, buộc tháo dỡ 0,19m^2 nhà và khôi phục lại hiện trạng ban đầu trước khi vi phạm. Ngày 01/11/2017, Chủ tịch UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ban hành Quyết định số 320/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế thi hành Quyết định số 264/QĐ-XPVPHC. Không đồng ý với các Quyết định nêu trên, bà Đ khởi kiện. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 18/10/2018

của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, hủy Quyết định số 264/QĐ-XPVPHC ngày 25/9/2017 và Quyết định số 320/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017. Bản án không bị các đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị và đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật. Như vậy, mặc nhiên người bị kiện thừa nhận các quyết định hành chính của mình ban hành là trái quy định của pháp luật. Do đó, xác định có căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2015 và cơ quan Nhà nước (*UBND xã N*) có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công dân (*bà Đ*) thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1: "*ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật*" và khoản 4: "*áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật*" Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[2.2] Đối với yêu cầu bồi thường tiền công tham gia phiên tòa 925.000 đồng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn P tham gia tố tụng. Tại các phiên hòa giải, đối thoại, thẩm định định giá, phiên tòa sơ, phúc thẩm ông P đều có mặt khi được Tòa án triệu tập nên thực tế phát sinh chi phí đi lại, mất thu nhập, đồng thời số tiền yêu cầu bồi thường 925.000 đồng không cao hơn mức tính thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu bồi thường chi phí thuê luật sư 20.000.000 đồng:

Tại điểm c khoản 2 Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định: "*Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm*".

Điều 2 Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 quy định mức thù lao và các khoản chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng như sau: "*Mức thù lao chi trả cho 01 ngày làm việc của luật sư tham gia tố tụng trong vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu là 0,4 lần mức lương cơ sở do Chính phủ quy định*". Thời gian làm việc của luật sư được tính bao gồm: thời gian gặp người bị bắt, tạm giữ…; thời gian thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết; thời gian nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị tài liệu; thời gian tham gia phiên tòa; thời gian hợp lý khác. Mức lương cơ sở hiện nay là 2.340.000 đồng, thù lao chi trả cho một ngày làm việc của luật sư tính theo mức lương cơ sở là 936.000 đồng. Thực tế luật sư Ngô Thanh T có thực hiện đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ tại Tòa án, tham gia đối thoại ngày 14/12/2021, tham gia hòa giải ngày 26/10/2022, sao chụp hồ sơ ngày 09/12/2021 (*nhân viên của Văn phòng sao chụp*), tham gia tại phiên tòa các ngày 09/3/2022, 29/11/2022, 09/01/2023 và 12/8/2023, chưa tính các khoảng thời gian hợp lý khác để tính thù lao cho luật sư. Hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa Văn phòng luật sư T với ông Nguyễn P giao kết ngày 05/10/2017 thể hiện thù lao là 20.000.000 đồng, thanh toán trước 10.000.000 đồng, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh Luật sư Ngô Thanh T đã nhận

đủ số tiền 20.000.000 đồng, đồng thời chi phí thù lao cho luật sư 10.000.000 đồng trong vụ án này là phù hợp với thời gian làm việc thực tế của luật sư khi tiến hành các hoạt động tham gia bảo vệ cho bà Đ và phù hợp với quy định của Chính phủ nên có căn cứ chấp nhận bồi thường chi phí thuê luật sư cho nguyên đơn với số tiền 10.000.000 đồng.

[2.4] Đối với yêu cầu bồi thường 03 trụ sắt và 02 tấm bê tông số tiền 80.000 đồng: Quá trình thực hiện Quyết định số 320/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 của Chủ tịch UBND thị trấn N (cũ), cơ quan chức năng đã tháo dỡ 03 trụ sắt và 02 tấm bê tông của gia đình bà Đ. Sau khi bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST có hiệu lực pháp luật, UBND thị trấn N nhiều lần vận động nhận lại các tài sản này nhưng bà Đ không đồng ý. Các tài sản này hiện nay đã hư hỏng, đại diện nguyên đơn đồng ý với giá trị định giá là 80.000 đồng, không yêu cầu định giá lại. Vì Quyết định số 320/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 bị hủy do ban hành không đúng quy định của pháp luật nên UBND xã N phải có trách nhiệm bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[2.5] Về yêu cầu bồi thường chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 7.000.000 đồng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải là các khoản thiệt hại được bồi thường theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Đây là khoản chi phí tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn bồi thường theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nên nguyên đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng:

- Về số tiền: Đại diện nguyên đơn cho rằng đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 02 lần với tổng số tiền 7.000.000 đồng, tuy nhiên tại hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ thể hiện Tòa án đã thu tạm ứng của nguyên đơn số tiền này (*chỉ có Thông báo nộp tạm ứng chi phí tố tụng ngày 25/7/2019 với số tiền 2.000.000 đồng*), không có tài liệu hoạch toán chi phí thẩm định định giá là bao nhiêu tiền (*chỉ có Hợp đồng kinh tế đo đạc và Biên bản thanh lý với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với số tiền 990.310 đồng (hợp đồng, biên bản chỉ có 1 bên ký, không có đóng dấu*). Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định, định giá tài sản hai lần vào ngày 26/8/2019 và ngày 09/02/2023. Tại các biên bản phiên tòa ngày 12/8/2023, 23/4/2024, 24/4/2025 và 12/8/2025 chưa thể hiện đã làm rõ số tiền này nhưng đại diện của bị đơn (*khi giải quyết vụ án dân sự*) cũng như người bị kiện (*khi giải quyết vụ án hành chính*) không có ý kiến phản đối. Tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện nguyên đơn khẳng định đã nộp đủ số tiền 7.000.000

đồng, đại diện bị đơn vắng mặt. Xét chi phí tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế hai lần vào ngày 26/8/2019 và ngày 09/02/2023 với số tiền 7.000.000 đồng là chi phí hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền chi phí tố tụng trong vụ án là 7.000.000 đồng.

- Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau: 1. Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận*". Các đương sự không thỏa thuận được việc chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với 03 nội dung, trong đó 02 nội dung được chấp nhận toàn bộ (*tiền công tham gia phiên tòa và tài sản bị thiệt hại*), 01 nội dung được chấp nhận một phần (*tiền thuê luật sư*). Vì vậy, bị đơn phải chịu phần lớn chi phí tố tụng là 70% với số tiền 4.900.000 đồng; nguyên đơn phải chịu 30% chi phí tố tụng tương ứng với số tiền 2.100.000 đồng. Chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp đủ nên bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 157, 164, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 468, 584, 588, 598 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 7, 17, 24, 28, 33, 52, 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc bị đơn Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng bồi thường số tiền: 11.005.000 (*mười một triệu, không trăm lẻ năm nghìn*) đồng, cụ thể: tiền công tham gia phiên tòa: 925.000 (*chín trăm hai lăm nghìn*) đồng, chi phí thuê luật sư: 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, thiệt hại về tài sản: 80.000 (*tám mươi nghìn*) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng bồi thường chi phí thuê luật sư với số tiền: 10.000.000 (*mười triệu*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng phải chịu 550.000 (*năm trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng phải chịu 4.900.000 (*bốn triệu, chín trăm nghìn*) đồng, bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.100.000 (*hai triệu, một trăm nghìn*) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại

chỗ và định giá tài sản. Số tiền này bà Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ; Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền: 4.900.000 (*bốn triệu, chín trăm nghìn*) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm *(27/01/2026)*; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 5 - Đà Nẵng;
- THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ninh Minh Tân